TÒA ÁN N DÂN **TỈNH TRÀ V**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2022/DS-PT
Ngày: 29 - 3 - 2022
"V/v Tranh chấp thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN N DÂN TỈNH TRÀ VINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Trung
Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Hùng
Ông Nguyễn Văn Mến

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Nhả, Thẩm tra viên Tòa án Nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án Nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2022/TLPT-DS ngày 25 tháng 01 năm 2022 về " *Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* "

Do bản án dân sự sơ thẩm số 25/2021/DS-ST, ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Tòa án Nhân dân huyện Càng Long bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 83/2022/QĐPT-DS ngày 08 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1- Ông Nguyễn Văn Tám T, sinh năm: 1965 *(Có mặt)*.

2- Ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1950;

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn B là: Ông Nguyễn Văn Tám T, sinh năm: 1965 (Theo văn bản ủy quyền ngày 15-5-2020) *(Có mặt).*

Cùng địa chỉ: ấp 5, xã A, huyện C, tỉnh Trà V.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn M, sinh năm: 1970 *(Có mặt).*

Địa chỉ: ấp 5, xã A, huyện C, tỉnh Trà V.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1- Bà Nguyễn T O, sinh năm: 1981; (vắng mặt)

2- Bà Nguyễn Ánh T, sinh năm: 1964; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: khu N, thị trấn G, huyện G, tỉnh K Giang.

3- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1978; (vắng mặt)

4- Chị Nguyễn Thị N, sinh năm: 1998; (vắng mặt)

5- Chị Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm: 2003; (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị Thùy D là: Ông Nguyễn Văn Tám T, sinh năm: 1965 (Theo các văn bản ủy quyền cùng ngày 19-5-2020) *(Có mặt).*

6- Bà Ngô Thị U, sinh năm: 1975; *(Có mặt)*;

7- Anh Nguyễn Tấn Đ, sinh năm: 1996 (vắng mặt);

8- Chị Nguyễn Thị Phương T, sinh năm: 2003(vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp của anh Nguyễn Tấn Đ, chị Nguyễn Thị Phương T là: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm: 1970 (Theo các văn bản ủy quyền cùng ngày 20-5-2020) *(Có mặt)*.

9- Bà Lê Thị B, sinh năm: 1951 (vắng mặt);

10- Ông Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm: 1983 *(Vắng mặt có lý do)*;

11- Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm: 1988 *(Vắng mặt có lý do)*;

12- Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm: 1990 *(Vắng mặt có lý do)*;

13- Chị Nguyễn Thị Hồng P, sinh năm: 1991 *(Vắng mặt có lý do)*;

14- Chị Bùi Thị Diễm K, sinh năm: 1986 *(Vắng mặt có lý do)*;

Cùng địa chỉ: ấp 5, xã A, huyện C, tỉnh Trà V.

15- Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm: 1978 *(Vắng mặt có lý do)*;

Địa chỉ: ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà V.

16- Bà Nguyễn Ngọc T, sinh năm: 1980 *(Vắng mặt có lý do)*;

Địa chỉ: ấp P, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

17- Chị Nguyễn Thị Ngọc K, sinh năm: 1985 *(Vắng mặt có lý do)*;

Địa chỉ: ấp 4, xã A, huyện C, tỉnh Trà V.

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị B, anh Nguyễn Ngọc Đ, anh Nguyễn Ngọc T, anh Nguyễn Ngọc T, chị Nguyễn Thị Hồng P, chị Bùi Thị Diễm K, bà Nguyễn Thị Ngọc T, bà Nguyễn Ngọc T, chị Nguyễn Thị Ngọc K là: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1950, địa chỉ: ấp 5, xã A, huyện C, tỉnh Trà V (Theo các văn bản ủy quyền ngày 14 và ngày 15-5-2020) (vắng mặt).

18- Ông Dương Văn M, sinh năm: 1957(vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của ông Dương Văn M là: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm: 1959 (Theo văn bản ủy quyền ngày 20-5-2020) (vắng mặt) *)*.

19- Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm: 1959 (vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Đ là: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm: 1970 (Theo văn bản ủy quyền ngày 08 -12-2021) *(Có mặt)*.

20- Ông Nguyễn Hữu Đ (Năm Sen), sinh năm: 1974 (vắng mặt)

21- Ông Mai Văn K, sinh năm: 1952 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp 5, xã A, huyện C, tỉnh Trà V.

22- Ông Nguyễn Văn O, sinh năm: 1953 (vắng mặt);

23- Bà Lê Thị T, sinh năm: 1955 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp 6, xã A, huyện C, tỉnh Trà V.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn O, bà Lê Thị T là: Ông Nguyễn Văn Tám T, sinh năm: 1965, địa chỉ: ấp 5, xã A, huyện C, tỉnh Trà V (Theo văn bản ủy quyền ngày 19-5-2020) *(Có mặt)*.

24- Bà Nguyễn Thị V, sinh năm: 1963 (vắng mặt);

25- Chị Nguyễn Thị N, sinh năm: 1987 (vắng mặt);

26- Anh Nguyễn Tấn Đ, sinh năm: 1989 (đã chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh Nguyễn Tấn Đ là*:*

- Bà Nguyễn Thị V, sinh năm: 1963 (vắng mặt);

- Chị Bùi Thị Mỹ N, sinh năm: 1990 (vắng mặt);

- Cháu Nguyễn Tấn P, sinh năm: 2016 (vắng mặt);

- Cháu Nguyễn Tấn V, sinh năm: 2018 (vắng mặt);

Người đại diện giám hộ của cháu Nguyễn Tấn P và cháu Nguyễn Tấn V là: Chị Bùi Thị Mỹ N, sinh năm 1990 *(Vắng mặt có lý do)*.

Người đại diện hợp pháp của chị Nguyễn Thị N, chị Bùi Thị Mỹ N là: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm: 1963 (Theo các văn bản ủy quyền cùng ngày 20-5-2020) *(Vắng mặt có lý do)*.

Cùng địa chỉ: ấp 3, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị V là*:* Ông Nguyễn Văn M, sinh năm: 1970, địa chỉ: ấp 5, xã A, huyện C, tỉnh Trà V (Theo văn bản ủy quyền ngày 08-12-2021) *(Có mặt).*

27- Chị Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm: 1992 (vắng mặt);

Địa chỉ: , khu phố 3, phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

28- Ủy ban Nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh

Địa chỉ: khóm 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh

Người đại diện hợp pháp là*:* Ông Nguyễn Hữu K - T phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C (Theo văn bản ủy quyền ngày 26-3-2021) *(Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)*.

- *Người kháng cáo*: Ông Nguyễn Văn M, bị đơn trong vụ án.

- *Cơ quan kháng nghị*: Viện Kiểm sát Nhân dân huyện C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, nguyên đơn ông Nguyễn Văn B do ông Nguyễn Văn Tám T đại diện theo ủy quyền trình bày:

Vào năm 2002, do cha mẹ là cụ Nguyễn Văn Hẹ, cụ Trần Thị Huệ Tếu tiền của con gái là bà Nguyễn Thị Đ 15.000.000 đồng, nên cụ Hẹ, cụ Huệ có ý định bán thửa đất số 721 cho bà Đ để trả nợ cho bà Đ và trả nợ cho bà con bên ngoài. Sau đó, các anh em trong gia đình họp lại thống nhất bán thửa đất số 721 với giá 40.000.000 đồng và thống nhất bán cho ông B phân nửa diện tích thửa đất. Ông B đồng ý mua phân nửa diện tích của thửa đất số 721 với số tiền 20.000.000 đồng. Việc thỏa T mua bán đất này không làm hợp đồng hay giấy tờ khác và cũng chưa thực hiện thủ tục tách thửa sang tên, bởi do tại thời điểm giấy chứng nhận quyền quyền sử dụng đất cụ Hẹ đã thế chấp vay tiền ở Ngân hàng. Ông B đã giao đủ 20.000.000 đồng cho cụ Hẹ nhận và cụ Hẹ giao cho ông Nguyễn Văn M trả tiền cho bà Đ xong. Từ năm 2002, cụ Hẹ đã giao đất cho ông B và có thỏa T tre với lá dừa nước để ông B sử dụng, còn dừa để lại cho cụ Hẹ, cụ Huệ sử dụng đến hết đời. Năm 2006, Nhà nước xét tặng cho cụ H nhà tình nghĩa thì vợ chồng ông M, bà U kêu ông O ra chứng kiến việc đo chia đất cho ông B (phân nửa của thửa 721) có hướng đông giáp lộ đal, hướng tây giáp Mai Văn K, hướng bắc giáp Nguyễn Thị M và Lê Thị Khẩn, hướng nam giáp diện tích đất còn lại và phía trước có xây hàng rào gạch ở giữa để phân chia diện tích đất làm hai phần có ranh từ phía lộ đal vô tới nhà ông M và phía sau lấy cây dừa giữa đất làm ranh và có cặm trụ tre do lâu năm đã mất. Đến khoảng tháng 11 năm 2006, lúc cụ Hẹ còn sống, do cụ Hẹ, cụ Huệ lớn tuổi, ông B có yêu cầu ông M làm thủ tục tách thửa sang tên quyền sử dụng đất, nhưng ông M nói giấy

đỏ đang thế chấp ngân hàng, khi nào lấy giấy ra được ông M mới làm thủ tục tách thửa sang tên cho ông B. Đến sau khi cụ Hẹ, cụ Huệ chết, ông B mới P hiện ông M đã tự ý giả mạo chữ ký của ông B, của cụ Hẹ, cụ Huệ và ông O làm thủ tục sang tên toàn bộ diện tích thửa số 721 và các thửa đất khác gồm 1007, 1139A, 683 cho ông M đại diện hộ đứng tên quyền sử dụng và ông M đem trả ông B 20.000.000 đồng nhưng ông B không nhận tiền, nên P sinh tranh chấp.

Nay ông B yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 721, yêu cầu hộ ông M gồm ông Mười, vợ là bà Nguyễn Thị Út, hai con là Nguyễn Tấn Đ, Nguyễn Thị Phương T trả cho ông B phân nửa diện tích đất của thửa 721 (theo kết quả đo đạc là 954,7m^2) cùng tài sản gắn liền trên đất gồm lá dừa nước, 08 cây dừa (khoảng 20 năm tuổi). Đối với các cây trồng khác trên đất do ông Mười tự trồng, căn nhà (quán), một phần chuồng heo và hàng rào lưới B40 do ông Mười tự xây dựng, cát lắp ao do ông Mười tự ý bơm, ông B yêu cầu hộ ông Mười phải tháo dỡ, di dời ra khỏi đất.

Đối với diện tích đất chênh lệch so với yêu cầu của đơn khởi kiện ban đầu, ông B tự nguyện xin rút lại, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với các di sản do cụ Hẹ, cụ Huệ chết để lại, ông B không tranh chấp, từ chối nhận. Đối với bờ đal (gồm 28 tấm, mỗi tấm có chiều ngang 7 tấc, dài 9 tấc) do ông Mai Văn K lót để đi nhờ ra lộ, ông tự thỏa Tận với ông K, không yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án.

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, lời khai ông Nguyễn Văn Tám T trình bày:

Cha ruột ông là cụ Nguyễn Văn H (chết năm 2006) và mẹ ruột là cụ Trần Thị H (chết năm 2013) không để lại di chúc. Hai cụ có chung 09 người con gồm: Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn O, Nguyễn Văn H (chết lúc nhỏ không vợ con), Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn T (chết năm 1982 có vợ tên Nguyễn Ánh T và 01 người con tên Nguyễn T O), Nguyễn Văn Tám T, Nguyễn Thị T (chết lúc nhỏ không chồng con), Nguyễn Văn M và Nguyễn Văn B [chết năm 2003 có vợ tên Nguyễn Thị V và 03 người con tên Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Mỹ L và Nguyễn Tấn Đ (anh Đ chết tháng 6 năm 2018 có vợ tên Bùi Thị Mỹ N và 02 người con là Nguyễn Tấn P, Nguyễn Tấn V)]. Khi cha mẹ ông còn sống có tạo lập được các tài sản gồm: Thửa số 683, diện tích 1.600m^2, loại đất vườn làm nền mộ; Thửa số 1139A, diện tích 600m^2, loại đất ao; Thửa số 721, loại đất thổ quả, diện tích 2.020m^2; Thửa số 1007, loại đất trồng lúa, diện tích 6.792m^2. Các thửa đất cùng tờ bản đồ số 6, cùng tọa lạc tại ấp 5, xã A, huyện C, tỉnh Trà V. Ngoài ra, còn có một căn nhà tình nghĩa xây dựng trên thửa số 721, cây trồng trên thửa đất và các đồ vật dụng sinh hoạt trong gia đình.

Trước năm 1996, ông Thành, ông M và ông ở chung cha mẹ nên chưa được chia tài sản. Còn các anh chị khác khi lập gia đình ra riêng đã được cha mẹ chia tài sản xong. Vào năm 2002, cha mẹ ông có bán phân nửa diện tích đất của thửa số 721 cho anh của ông là Nguyễn Văn B, tuy chưa sang tên, nhưng có giao đất cho ông B sử dụng hái trái hưởng huê lợi cây trồng trên đất cho đến năm 2013 khi cụ Huệ mất, thì ông M mới lấy đất lại, nên ông B không sử dụng đất tiếp được cho đến nay. Vào năm 2006, khi cụ Hẹ bị bệnh nặng, không còn biết gì, ông M đã giả mạo chữ ký của cha mẹ, của các anh chị em trong gia đình để chuyển toàn bộ các thửa đất trên cho

ông M đại diện hộ đứng tên quyền sử dụng. Riêng ông và bà Đ thì không có tên trong hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất. Ông có đến Trưởng Ban Nhân dân ấp 5 khiếu nại, lúc đó T Ban N dân ấp 5 có đính chính là ông M đã qua mặt chính quyền làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

Nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 721 và thửa số 1007.

- Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cha mẹ chết để lại gồm: Phần diện tích đất còn lại của thửa số 721 theo kết quả đo đạc là 971,3m^2 (sau khi trừ đi phần diện tích ông B yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất cho ông B là 954,7m^2) và chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 1007 có diện tích theo kết quả đo đạc là 7.068m^2. Mỗi phần di sản của cha mẹ, ông xin được hưởng một kỷ phần thừa kế theo pháp luật.

- Đối với tài sản gắn liền trên kỷ phần mà ông được chia thừa kế, tài sản nào của cha mẹ thì ông yêu cầu được hưởng luôn; Tài sản nào của ông M trên đất không di dời được thì ông đồng ý hoàn trả giá trị cho ông M theo kết quả định giá của Hội đồng định giá huyện, còn tài sản nào của ông M di dời được thì yêu cầu hộ ông Mười phải di dời ra nơi khác.

- Đối với thửa số 683, đã được Tòa án giải quyết xong ở một vụ án khác.

- Đối với thửa số 1139A, ông từ chối nhận, ông không có tranh chấp.

- Đối với căn nhà tình nghĩa cất trên thửa 721 cùng các đồ vật dụng sinh hoạt trong gia đình, ông từ chối nhận, không có tranh chấp.

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn T Otrình bày:

Bà là con của ông Nguyễn Văn Tvà bà Nguyễn Ánh T, bà gọi cụ H, cụ Hlà ông bà nội. Ông Thành tham gia cách mạng và hy sinh năm 1982, nên chưa được ông bà nội chia tài sản. Lúc cụ H, cụ H còn sống có hứa cho bà 02 công đất trồng lúa là phần mà cha của bà được hưởng, nhưng đến nay bà chưa được nhận. Nên nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 1007, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thửa đất này, bà xin được hưởng một kỷ phần thừa kế tương ứng 2.000m^2 đất. Đối với các thửa số 683, 1139A, 721, căn nhà tình nghĩa cất trên thửa 721 và các đồ vật dụng sinh hoạt như tủ, bàn, ghế,… bà từ chối nhận thừa kế, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn M trình bày:

Ông là con út nên từ nhỏ sống chung cha mẹ ông là cụ H, cụ H cho đến năm 1995 ông cưới vợ và năm 1997 vợ chồng ông cất nhà ra ở riêng nhưng hộ khẩu vẫn chung cha mẹ. Thời điểm này, hộ khẩu gia đình chỉ có ông với cụ H, cụ H, ngoài ra không còn ai khác. Đến ngày 10-5-2000, ông tách hộ khẩu ra riêng nhưng vợ chồng ông vẫn tới lui chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ. Năm 2004, do cha mẹ lớn tuổi, nên vợ chồng ông trở về ở chung chăm sóc cho đến khi cha mẹ qua đời.

Các thửa đất số 721 và 1007 có nguồn gốc là của cụ H, cụ H. Nhưng thửa số 721 vào năm 2002 cụ H, cụ H bán cho bà Nguyễn Thị Đ giá 50.000.000 đồng và bà Đ đã giao trước cho cụ Hẹ, cụ H nhận là 15.000.000 đồng. Đến năm 2003, bà Đ kêu ông ra chứng kiến để bà Đ giao hết số tiền còn lại 35.000.000 đồng cho cụ H, cụ H, thì ông ngăn cản không bán đất cho bà Đ, mà để ông mua lại đất, nên trong năm 2003 ông đã trả lại cho bà Đ số tiền 16.000.000 đồng (có 15.000.000 đồng tiền gO và 1.000.000 đồng tiền lãi) và ông đã giao đủ cho cụ H, cụ H nhận 35.000.000 đồng để ông được toàn quyền sử dụng thửa đất số 721. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và giao nhận tiền giữa cụ H, cụ H với ông không lập thành văn bản. Đối với số tiền 16.000.000 đồng ông trả cho bà Đ thay cha, mẹ thì bà Đ có giấy xác nhận cho ông. Trên thửa đất số 721 có một căn nhà tường cấp 4 (nhà tình nghĩa do Nhà nước cấp cho cụ Huệ 25.000.000 đồng và ông có bỏ thêm tiền để xây dựng xong vào năm 2011), một căn nhà (quán do ông xây cất năm 2018) để buôn bán, một hàng trụ đá lưới B40 do ông xây dựng năm 2018, một chuồng heo và một số cây trồng như dừa, bưởi, ổi, mít, mãng cầu, so đũa, chuối… Ngoài ra, bên phần ông B tranh chấp có một cái ao, ông đã bỏ tiền bơm 03 sà lan cát để lắp ao. Đối với đất trồng lúa thửa số 1007 vào năm 1996 cha mẹ ông đã bán cho ông Nguyễn Hữu Đ (tên thường gọi Năm Sen) một phần diện tích là 1,5 công tầm cấy (tầm 2,8m) với giá 18 chỉ vàng 24K. Cha mẹ ông đã giao đất cho ông Đ sử dụng và ông Đ đã giao vàng cho cha, mẹ ông xong, nhưng hai bên không lập hợp đồng mà chỉ lập giấy mua bán tay và chưa làm thủ tục tách thửa sang tên. Đến năm 1997, cha mẹ ông kêu bán tiếp 02 công đất trong thửa 1007 cho ông Đ, nhưng ông ngăn cản không cho bán, mà ông mua lại 02 công tầm cấy (tầm 2,8m) với giá 24 chỉ vàng 24K. Việc mua bán 02 công đất này và giao nhận vàng giữa cha mẹ với ông cũng không lập thành văn bản. Cũng trong năm 1997, ông đã mua lại 1,5 công đất tầm cấy (tầm 2,8m) mà ông Đ đã mua của cha mẹ ông vào năm 1996. Phần diện tích còn lại của thửa số 1007 cha mẹ ông sau đó cho ông sử dụng luôn. Trên thửa đất này, ông có dựng một căn nhà tạm để chăn nuôi và trồng một số cây như dừa, me, cóc,…

Ngày 02-3-2006, cha mẹ ông và các anh gồm Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn O lập tờ đồng T để lại hai thửa đất cho ông. Đến tháng 4 năm 2006, Ủy ban Nhân dân huyện C đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn M đứng tên. Thửa số 721 và 1007 hiện tại do ông đang quản lý sử dụng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có cầm cố, thế chấp hay bất cứ giao dịch nào khác.

Nay ông không đồng ý với toàn bộ yêu cầu của ông Bé, ông Tám Tận và bà Thúy O.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án bà Ngô Thị U trình bày:

Bà là vợ hợp pháp của ông Nguyễn Văn M, đối với phần tài sản đang tranh chấp giữa ông Nguyễn Văn Tám T, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thúy O với ông M, thì bà hoàn toàn thống nhất như lời trình bày của ông M, bà không bổ sung thêm, cũng không yêu cầu độc lập gì trong cùng vụ án.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Đ trình bày: cụ H, cụ Hchết không lập di chúc, không để lại di sản. Đối với thửa số 721, khi còn sống cụ H, cụ H có bán cho bà Đ, rồi bà Đ bán lại thửa đất cho ông

M. Đối với đất ruộng thửa số 1007 cụ H, cụ H có bán cho ông Nguyễn Hữu Đ một phần diện tích là 1,5 công tầm cấy (tầm 2,8 mét), sau đó, cụ H, cụ H kêu bán tiếp cho ông Đ 02 công tầm cấy nữa, nhưng ông M biết và cản không cho bán, rồi ông M đã mua lại 02 công đất này của cha mẹ và cũng mua lại luôn 1,5 công đất mà ông Đ đã mua của cụ Hẹ, cụ Huệ trước đó; Phần diện tích còn lại của thửa số 1007, sau đó cụ H, cụ H đã cho luôn ông M sử dụng. Lúc cha mẹ còn sống đã chia phần cho bà Đ và các anh, chị, em xong. Trong đó, ông Tám T không nhận đất mà nhận bằng 05 chỉ vàng 24K. Không có việc ông B giao cho cụ Hẹ và ông M 20.000.000 đồng để trả cho bà Đ, vì trước đây cụ H nhiều lần kêu bán đất cho bà Đ nhưng bà Đ nói không có tiền mua. Đến năm 2002, cụ Hẹ tiếp tục kêu bán cho bà Đ 2.020 m^2 đất của thửa số 721 với giá 50.000.000 đồng, bà Đ đồng ý mua và xin trả số tiền bằng hai lần, bà Đ đã giao cho cụ Hẹ 15.000.000 đồng, còn nợ 35.000.000 đồng. Năm 2003, bà Đ vay Ngân hàng 35.000.000 đồng để trả cho cụ H, thì ông M ngăn cản không cho bán đất cho bà Đ mà để ông M mua. Bà Đ và ông M có cự cải, bà Đ có nhờ chính quyền địa phương giải quyết nhưng không thành. Sau đó, bà Đ đồng ý cho ông M trả cho bà Đ số tiền 15.000.000 đồng gO và tiền lãi 1.000.000 đồng để giữ đất lại.

Nay việc tranh chấp giữa ông Tám T, ông B và bà Thúy Ovới ông M, bà Đ đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định pháp luật. Bà Đ từ chối nhận di sản do cha mẹ chết để lại, mà bà Đ để toàn bộ cho ông M được quyền sử dụng; Bà Đ không khởi kiện, không tranh chấp gì trong cùng vụ án.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, ông Nguyễn Văn O trình bày:

Từ nhỏ ông Nguyễn Văn Tám T, ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn T Ođã ở chung với cha mẹ ông là cụ Nguyễn Văn H, cụ Trần Thị H. Khi lớn lên, ông T đi bộ đội, khi xuất ngũ về đi làm Tê và đi đi về về. Đến năm 2011, ông Tận có bàn bạc với ông M để cất nhà ở trên thửa đất số 721, nhưng ông M không cho, nên ông Nguyễn Văn B kêu ông T vô cất nhà ở trên thửa đất số 683 mà khi còn sống cụ Hẹ, cụ Huệ đã cho ông B. Còn bà Okhi được 08 tuổi thì theo mẹ về K Giang ở để T tiện việc học hành. Còn ông M vẫn ở chung cụ Hẹ, cụ Huệ cho đến khi cưới vợ được khoảng 03 - 04 năm thì tự cất nhà ra ở riêng và tách hộ khẩu ra riêng, nhưng có tới lui chăm sóc cha mẹ đến khi cha mẹ qua đời. Các thửa đất số 721 và 1007 đang có tranh chấp vào năm 1996 do cụ Hẹ kê khai, đăng ký, được Chủ tịch Ủy ban N dân huyên Càng Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2002 cụ Hẹ, cụ Huệ đã bán cho ông Bé phân nửa diện tích của thửa số 721 và có giao đất cho ông B sử dụng, nhưng chưa làm thủ tục tách thửa sang tên. Đến năm 2013, sau khi cụ H, cụ H chết, ông B kêu ông M làm thủ tục tách thửa sang tên đất cho ông B nhưng ông M cứ hứa hẹn Nều lần không chịu làm và nói các thửa đất trên đã là của ông M. Nên ông B đến Ủy ban Nhân dân xã A xin xác nhận mới biết vào năm 2006 ông M đã giả mạo chữ ký của cha mẹ, của ông B và của ông O để làm tờ đồng T và làm thủ tục chuyển tên toàn bộ các thửa đất của cụ Hẹ, cụ Huệ, trong đó có thửa số 721 và 1007 cho ông M đại diện hộ đứng tên quyền sử dụng. Trong khi phân nửa diện tích còn lại của thửa số 721 và toàn bộ thửa số 1007 do ông M và cụ H, cụ H sử dụng canh tác đến khi hai cụ chết thì ông M mới sử dụng canh tác đến nay. Còn phân nửa diện tích của thửa số 721 cụ H, cụ H đã giao cho ông B sử dụng canh tác từ năm

2002 đến năm 2013 bị ông M lấy lại không cho ông B sử dụng nữa và đem trả lại ông B số tiền trước đây cụ H, cụ H nhận của ông B để bán phần diện tích đất này là 20.000.000 đồng nhưng ông B không nhận. Cụ H, cụ H chết không lập di chúc. Khi còn sống hai cụ đã chia tài sản cho ông O, ông B, bà Đ, ông B xong; còn ông Tám T, ông M và ông Thành chưa được chia. Nay cụ H, cụ H đã chết, đối với di sản của hai cụ để lại, ông O từ chối nhận, nên ông O không tranh chấp hay yêu cầu gì trong cùng vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía ông Nguyễn Văn B gồm bà Lê Thị B, anh Nguyễn Ngọc Đ, anh Nguyễn Ngọc T, anh Nguyễn Ngọc T, chị Nguyễn Thị Hồng P, chị Bùi Thị Diễm K, bà Nguyễn Thị Ngọc T, bà Nguyễn Ngọc T, chị Nguyễn Thị Ngọc K: Thống nhất toàn bộ yêu cầu và lời trình bày của ông B, việc tranh chấp do ông B quyết định, các đương sự này không có tranh chấp, không yêu cầu gì trong cùng vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía ông Nguyễn Văn Tám T gồm bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị Thùy D: Thống nhất toàn bộ yêu cầu và lời trình bày của ông T, các đương sự này không có tranh chấp, không yêu cầu gì trong cùng vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía ông Nguyễn Văn Mười là anh Nguyễn Tấn Đ, chị Nguyễn Thị Phương T: Thống nhất lời trình bày của ông M, việc tranh chấp do ông M toàn quyền quyết định, các đương sự này không có tranh chấp, không yêu cầu gì trong cùng vụ án.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án, các đương sự gồm ông Dương Văn M, bà Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị Mỹ L, chị Bùi Thị Mỹ N, bà Nguyễn Ánh T có lời trình bày: Các đương sự không có ý kiến, không tranh chấp, không yêu cầu gì đối với thửa đất số 721 và 1007 mà ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn Tám T, bà Nguyễn T O đang tranh chấp với ông Nguyễn Văn Mười.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Hữu Đ trình bày:

Năm 1996 ông có mua của cụ Nguyễn Văn H, cụ Trần Thị H 1,5 công đất trồng lúa (tầm cấy loại tầm 2,8 mét) Tộc một phần thửa số 1007 với giá 18 chỉ vàng 24K, ông đã giao đủ vàng cho cụ H, cụ H nhận và hai cụ cũng giao đất cho ông sử dụng canh tác trồng lúa được 03 vụ, nhưng chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất. Sau đó, do không có nhu cầu sử dụng đất nữa, nên ông đã bán đất lại cho ông Nguyễn Văn M cũng với giá 18 chỉ vàng 2K, ông đã nhận đủ vàng từ ông Mười và giao đất lại cho ông M sử dụng. Ngoài ra, ông hoàn toàn không biết thêm thông tin liên quan gì khác. Nay ông không tranh chấp hay yêu cầu gì trong cùng vụ án.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, ông Mai Văn K trình bày:

Khi cụ H, cụ Hcòn sống có cho ông đi nhờ trên thửa đất số 721 để ra lộ. Đến lúc hai cụ chết, ông có hỏi ông Mười cho lót đal để Tận tiện đi lại (bờ đal có 28 tấm, mỗi tấm có chiều ngang 07 tấc, chiều dài 09 tấc). Việc tranh chấp giữa ông Bé với ông M thế nào thì ông không biết. Trường hợp Tòa án giải quyết giao đất cho người

nào và nếu người đó không cho gia đình ông đi nhờ trên thửa đất số 721 nữa, thì ông tự nguyện tháo dỡ bờ đal và không yêu cầu gì khác.

Đại diện Ủy ban N dân huyện Càng Long, ông Nguyễn Hữu K trình bày:

Ủy ban Nhân dân huyện C giữ nguyên các thông tin đã cung cấp cho Tòa án là: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn M tại thửa đất số 721 diện tích 2020m^2 và thửa số 1007 diện tích 6.792m^2, cùng tờ bản đồ số 6, cùng tọa lạc tại ấp 5, xã An Trường, huyện C, tỉnh Trà V là chưa đúng quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm (lần 2) số 25/2021/DS-ST ngày 13/12/2021 của Tòa án N dân huyện C đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Bé.

1.1. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 818557, diện tích 2.020m^2 (thực đo 1.926m^2), loại đất ở - quả, Tộc thửa số 721, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp 5, xã An Trường, huyện C, tỉnh Trà V, do Ủy ban Nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Văn M ngày 18-4-2006.

1.2. Công nhận cho ông Nguyễn Văn B được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 954,7m^2, loại đất ở - quả, Thuộc một phần của thửa số 721, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp 5, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh, cùng tài sản gắn liền với đất gồm lá dừa nước 40m^2, 10 cây dừa (05 - 20 năm), 06 cây dừa (02 - 03 năm), 01 cây đu đủ (05 năm), 04 cây xoài (03 - 05 năm), 01 cây me (03 năm), 02 cây mít (03 - 05 năm), 40 bụi chuối, 02 cây mãng cầu (03 - 10 năm), 08 cây bưởi da xanh (03 - 05 năm), 04 cây so đũa Ø 2 cm, 02 cây ổi (02 - 03 năm).

Buộc ông Nguyễn Văn B phải thanh toán tổng giá trị các cây trồng lại cho ông Nguyễn Văn M, bà Ngô Thị U, anh Nguyễn Tấn Đa, chị Nguyễn Thị Phương Tbằng số tiền là 20.540.000 đ (Hai mươi triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn M, bà Ngô Thị U, anh Nguyễn Tấn Đ và chị Nguyễn Thị Phương T có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời căn nhà bán quán diện tích 50,88m^2 khung cột gỗ tạp, vách ván tạp vừng cao 01 mét, phía trên để trống, mái lá, nền xi măng, xây dựng năm 2018, hàng rào lưới B40 trụ đá, diện tích 28,56m^2 xây dựng năm 2018 và 03 cây dừa (01 năm), 02 cây đu đủ (01 - 02 năm), 01 cây nhãn (01 năm), 01 cây nguyệt quế, 02 cây mai vàng ra khỏi đất, để giao cho ông Nguyễn Văn Bé phần đất diện tích 954,7m^2 cùng tài sản gắn liền với đất gồm lá dừa nước 40m^2, 10 cây dừa (05 - 20 năm), 06 cây dừa (02 - 03 năm), 01 cây đu đủ (05 năm), 04 cây xoài (03 - 05 năm), 01 cây me (03 năm), 02 cây mít (03 - 05 năm), 40 bụi chuối, 02 cây mãng cầu (03 - 10 năm), 08 cây bưởi da xanh (03 - 05 năm), 04 cây so đũa Ø 2 cm, 02 cây ổi (02 - 03 năm), Tộc một phần của thửa số 721, loại đất ở - quả, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp 5, xã An Trường, huyện Càng Long, tỉnh Trà V.

Ông Nguyễn Văn M, bà Ngô Thị U, anh Nguyễn Tấn Đ và chị Nguyễn Thị Phương T được hưởng giá trị các cây trồng do ông Nguyễn Văn B thanh toán lại là 20.540.000 đ (Hai mươi triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng).

Vị trí diện tích đất 954,7m^2 là phần B trên sơ đồ khu đất:

- Hướng đông giáp đường huyện 7. nhựa có số đo 16,80 mét.

- Hướng tây giáp thửa số 720 có số đo 16,6 mét.

- Hướng nam giáp phần A còn lại của thửa số 721 có số đo 58,10 mét.

- Hướng bắc giáp các thửa số 714, 715, 720 có số đo 56,30 mét.

(Kèm theo công văn số 543/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 30-11-2020, công văn số 30/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 21-01-2021 và sơ đồ vị trí khu đất của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Trà V).

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, ông Nguyễn Văn B có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

1.3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B đối với diện tích 55,3m^2 do rút lại yêu cầu vì chênh lệch so với đơn khởi kiện.

1.4. Dành cho ông Nguyễn Văn M khởi kiện vụ án dân sự khác về yêu cầu ông Nguyễn Văn B hoàn trả giá trị tiền bơm cát lắp ao khi ông M có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết.

1.5. Đối với bờ đal (gồm 28 tấm, mỗi tấm có chiều ngang 07 tấc, dài 09 tấc) do ông Mai Văn K lót để đi nhờ ra lộ, do các đương sự thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, nên Tòa không xem xét.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Tám T và bà Nguyễn Thúy O.

2.1. Xác định diện tích 647,54m^2 đất quả trong phần còn lại là 971,3m^2 của thửa số 721, loại đất ở - quả, tờ bản đồ số 6, toạ lạc tại ấp 5, xã A, huyện C, tỉnh Trà V và diện tích 3.583,34m^2 đất trồng lúa trong thửa số 1007, tờ bản đồ số 6, toạ lạc tại ấp 5, xã A, huyện C, tỉnh Trà V là di sản của cụ Nguyễn Văn Hẹ và cụ Trần Thị Huệ chết để lại.

2.2. Chia thừa kế cho ông Nguyễn Văn Tám T được hưởng diện tích là 268,2m^2 và toàn bộ tài sản gắn liền với diện tích đất này gồm 01 cây dừa (07 - 10 năm), lá dừa nước 80m^2, 01 cây xoài (03 - 05 năm), 01 cây mận (02 năm), 01 cây ổi (02 năm), 03 cây dừa (02 - 03 năm), 01 cây đu đủ (02 năm), 15 bụi chuối, Tộc một phần thửa số 721, tờ bản đồ số 6, toạ lạc tại ấp 5, xã A, huyện C, tỉnh Trà V.

Buộc ông Nguyễn Văn Tám T phải hoàn trả cho ông Nguyễn Văn Mười và bà Ngô Thị U, anh Nguyễn Tấn Đ, chị Nguyễn Thị Phương T giá trị đất chênh lệch (52,36m^2) so với kỷ phần thừa kế chia cho ông T bằng số tiền là 18.326.000 đ (M tám triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn Tám Tận hoàn trả cho ông Nguyễn Văn M, bà Ngô Thị U, anh Nguyễn Tấn Đ và chị Nguyễn Thị Phương T giá trị các cây trồng của hộ ông M trong diện tích đất ông T được chia thừa kế bằng số tiền là 2.930.000 đ (Hai triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn M, bà Ngô Thị U, anh Nguyễn Tấn Đ và chị Nguyễn Thị Phương T có nghĩa vụ phải tháo dỡ, di dời hàng rào lưới B40 có trụ đá (ngang

4,5 mét, cao 1,7 mét, diện tích 7,65m^2) để giao cho ông Nguyễn Văn Tám T kỷ phần đất diện tích 268,2m^2 cùng tài sản gắn liền với đất gồm 01 cây dừa (07 - 10 năm), lá dừa nước 80m^2, 01 cây xoài (03 - 05 năm), 01 cây mận (02 năm), 01 cây ổi (02 năm), 03 cây dừa (02 - 03 năm), 01 cây đu đủ (02 năm), 15 bụi chuối, Tộc một phần của thửa số 721, loại đất ở - quả, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp 5, xã An Trường, huyện Càng Long, tỉnh Trà V.

Ông Nguyễn Văn M, bà Ngô Thị U, anh Nguyễn Tấn Đ và chị Nguyễn Thị Phương T được hưởng số tiền giá trị đất 18.326.000 đ (M tám triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn đồng) và số tiền giá trị các cây trồng 2.930.000 đ (Hai triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng) do ông Nguyễn Văn Tám T hoàn trả lại.

Vị trí diện tích đất 268,2m^2 là phần A3 trên sơ đồ khu đất:

- Hướng đông giáp đường huyện 7. nhựa có số đo 4,50 mét.

- Hướng tây giáp thửa số 720 có số đo 4,50 mét.

- Hướng nam giáp thửa số 722 có số đo 59,90 mét.

- Hướng bắc giáp phần còn lại Tộc thửa 721 có số đo 59,52 mét.

(Kèm theo công văn số 30/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 21-01-2021 và sơ đồ khu đất của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Trà V).

2.3. Chia thừa kế đất trồng lúa trong thửa số 1007 cho ông Nguyễn Văn Tám T được hưởng một kỷ phần bằng 895,835m^2 tương đương số tiền 98.541.000 đ (Chín mươi tám triệu năm trăm bốn mươi mốt nghìn đồng) và chia cho bà Nguyễn T O được hưởng một kỷ phần bằng 895,835m^2 tương đương số tiền 98.541.000 đ (Chín mươi tám triệu năm trăm bốn mươi mốt nghìn đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn M, bà Ngô Thị U, anh Nguyễn Tấn Đ và chị Nguyễn Thị Phương T có nghĩa vụ phải chia kỷ phần thừa kế trả bằng giá trị cho ông Nguyễn Văn Tám T và bà Nguyễn Thúy O mỗi người là 98.541.000 đ (Chín mươi tám triệu năm trăm bốn mươi mốt nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn M, bà Ngô Thị U, anh Nguyễn Tấn Đ, chị Nguyễn Thị Phương T được quyền quản lý, sử dụng phần diện tích đất còn lại thuộc thửa số 721 là 703,1m^2, loại đất ở - quả, cùng tài sản gắn liền với đất như nhà ở, cây trồng, hàng rào trụ đá lưới B40, chuồng heo và diện tích 7.068m^2 (trong này có 1.693m^2 mà ông M chuyển nhượng lại của ông Nguyễn Hữu Đ) Tộc thửa số 1007, loại đất trồng lúa, hai thửa đất cùng tờ bản đồ số 6, cùng tọa lạc tại ấp 5, xã An Trường, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

(Kèm theo công văn và sơ đồ khu đất của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Trà V - Chi nhánh huyện Càng Long ngày 27-5-2016; công văn số 543/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 30-11-2020, công văn số 30/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 21-01-2021 và sơ đồ vị trí khu đất của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Trà V).

4. Không chấp yêu cầu của ông Nguyễn Văn Tám T và bà Nguyễn Thúy O về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 818554, diện tích 6.792m^2 (thực đo 7.068m^2), Tộc thửa số 1007, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp 5, xã A, huyện

C, tỉnh Trà Vinh và yêu cầu của bà Ođối với diện tích bà yêu cầu chênh lệch là 1.104,165m^2, Tộc thửa số 1007, loại đất trồng lúa, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp 5, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Giữ nguyên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 818554, diện tích 6.792m^2 (thực đo 7.068m^2), Tộc thửa số 1007, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp 5, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh, do Ủy ban Nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Mười. Do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 818554 đối với thửa đất số 1007 chỉ có thời hạn sử dụng đến ngày 05-6-2016 nên ông M được quyền liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục xác nhận thời hạn sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 126 Luật Đất đai năm 2013.

Để đảm bảo cho việc Thi thành án, đề nghị các bên đương sự giữ nguyên hiện trạng đất tranh chấp. Nghiêm cấm việc đào phá, hủy hoại làm thay đổi hiện trạng đất, không được chuyển nhượng hoặc thực hiện bất cứ hình thức nào khi chưa được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền.

5. Ông Nguyễn Văn M có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác về chia thừa kế đối với thửa số 683, diện tích 1.600m^2, loại đất cây ăn quả, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp 5, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh khi ông có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên tiền án phí, nghĩa vụ do chậm Thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24/12/2021 ông Nguyễn Văn M kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn Tám T và Nguyễn Thị T O.

Ngày 24/12/2021 Viện T Viện kiểm sát Nhân dân huyện C có quyết định số 10/QĐ-VKS-DS kháng nghị bản án số 25/2021/DS-ST ngày 13/12/2021 đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, Viện kiểm sát vẫn giữ kháng nghị, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của ông Nguyễn Văn M đề nghị Tòa án xem xét lại tiền san lấp trên phần đất ông Nguyễn Văn B tranh chấp, ông có san lấp bằng ba sà lan cát. Đối với yêu cầu thừa kế của chị Nguyễn Thị T O con ông Nguyễn Văn T chưa được chia thừa kế ông đồng ý chia cho chị O được hưởng một phần.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh về vụ án: Về thủ tục tố tụng, Thẩm phán và Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, Các đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn M không chấp nhận chia thừa kế cho ông Nguyễn Văn Tám T là không có cơ sở để chấp nhận. Đối với tiền san lấp của ông M và bà U, tại phiên tòa hôm nay hai bên thống nhất khối lượng san lấp và ông Nguyễn Văn Tám T đại diện cho ông B thống nhất thanh toán cho ông Nguyễn Văn M bằng 27.500.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo và một

phần kháng nghị của Viện kiểm sát về tiền công san lấp, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự và kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng vụ án Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tranh chấp thừa kế. Đất tranh chấp và bị đơn, người liên quan trong vụ án này có nơi cư trú Tộc huyện Càng Long nên Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền quy định tại điều 26, điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn M về việc không đồng ý giao diện tích 954,7m^2, loại đất ở - quả, Tộc một phần của thửa số 721, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp 5, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho ông Nguyễn Văn B. Ông B khai diện tích đất này khi còn sống cụ H và cụ H đã chuyển nhượng cho ông để trả nợ cho bà Nguyễn Thị Đ. Ông M khai diện tích đất này cụ Hvà cụ H chuyển nhượng cho bà Đ ông đã xuất tiền ra trả cho bà Đ để được sử dụng thửa đất này. Ông M bà Đ không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh diện tích đất này cụ Hẹ, cụ Huệ đã chuyển nhượng cho bà Đ và ông M xuất tiền 16.000.000 đồng ra để trả cho bà Đ và nhận chuyển nhượng phần diện tích đất này. Việc ông B nhận chuyển nhượng đất của cụ H, cụ H tuy chưa làm thủ tục tách thửa sang tên quyền sử dụng, nhưng cụ H, cụ Hđã giao đất cho ông B sử dụng hái trái hưởng huê lợi từ năm 2002 đến năm 2013. Qua xác minh lời khai của ông Hồng Trung C, ông Mai Văn L điều khai khi đến nhà ông M thấy có xây một hàng gạch chạy dài cặp bên hông nhà ông M chia thửa đất ra hai phần, có hỏi thì ông B và ông M nói cụ H đã chuyển nhượng cho ông B phân nửa thửa đất tính từ mí hàng gạch cặp hông nhà ông M trở qua hướng đi ra chợ C. Ông Nguyễn Văn E xác nhận khi cụ H còn sống ông thường mua dừa của cụ H, hàng tháng cụ H kêu ông ra hái dừa trên thửa đất số 721 và ông trả tiền cho cụ H nhận; Sau khi cụ H chết, tới tháng ông cũng ra hái dừa theo thông lệ, sau khi hái dừa xong ông kêu vợ ông M là bà U đếm dừa để ông trả tiền thì bà U nói kêu chị hai (là vợ ông B) ra đếm và nhận tiền, bà U nói vì phần đất từ mí nhà trở qua giáp bà Chín T là của ông B, ông hái dừa và trả tiền cho vợ ông B nhận được hai lần. Ông Lê Văn S và ông Nguyễn Văn N cùng xác nhận khi còn sống cụ H chuyển nhượng đất đang tranh chấp giữa ông B với ông M cho bà Đ, nhưng sau đó xảy ra mâu Tẫn giữa ông M, chồng bà Đ với cụ Hẹ, nên cụ Hẹ đã lấy đất lại chuyển nhượng cho ông B, ông Sáng có thấy ông B sử dụng đất cho đến khi cụ Hẹ, cụ Huệ chết thì ông M lấy đất lại và ông N cũng xác nhận cụ Hẹ chuyển nhượng phân nửa thửa đất số 721 cho ông B bằng số tiền là 20.000.000 đồng, ông B đã giao đủ tiền cho cụ Hẹ nhận. Sau khi cụ Huệ mất ông M có mang trả cho ông B 20.000.000 đồng tiền sang đất nhưng ông B không nhận Việc này tại biên bản hòa giải ngày 10-7-2014 của Ủy ban nhân dân xã An Trường ông M có trình bày "*Sau khi bà già tôi mất có trả 20.000.000^đ cho anh Bé nhưng anh không lấy"*. Bên cạnh đó, trong số năm người con (hiện còn sống) của cụ H và cụ H gồm ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn O, bà Nguyễn Thị Đ,

ông Nguyễn Văn Tám T và ông Nguyễn Văn M, thì có đến ba người (là ông B, ông O, ông T) xác nhận có việc cụ H, cụ H chuyển nhượng phân nửa thửa đất số 721 cho ông B. Do đó yêu cầu kháng cáo của ông M đối với 954,7m^2, Tộc một phần của thửa số 721, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp 5, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn M không đồng ý chia thừa kế cho ông Nguyễn Văn Tám T. Ông M cho rằng thửa đất 721 ông nhận chuyển nhượng cụ H, cụ H; Thửa đất 1007 ông mua lại của ông Đ 1,5 công và còn lại thì cụ H và cụ H tặng cho ông. Ông M không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào chứng minh cụ H đã chuyển nhượng và tặng cho 2 phần đất nêu trên cho ông. Tại biên bản ghi lời khai ngày 17/12/2021 tại Viện kiểm sát nhân dân huyện C (BL 1601) ông M khai: " *tôi đồng ý là di sản thừa kế và yêu cầu chia theo pháp luật*". Mặt khác ông M đã thừa nhận các chữ ký của cụ H, cụ H, ông O và ông B trong tờ ủy quyền, tờ đồng T và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập cùng ngày 02-3-2006 đều do ông tự ký thay cho họ, nhưng việc ký tên thay này được cụ H, cụ H, ông O, ông B đồng ý và các người anh còn lại của ông cũng thống nhất. Tuy nhiên, cụ H, cụ H đã chết, ông B, ông O không đồng ý lời khai này của ông M, ông M cũng không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh ý chí của cụ H, cụ H, ông O và ông B thống nhất để ông ký tên thay trong tờ ủy quyền, tờ đồng T và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Bên cạnh đó, tại công văn số 2236/UBND-NC ngày 28-12-2018 của Ủy ban nhâ dân huyện C đã khẳng định việc *"cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn M ở ấp 5, xã An Trường, thửa đất số 721, tờ bản đồ số 6, diện tích 2.020m^2, thửa đất số 1007, tờ bản đồ số 6, diện tích 6.792m^2 là chưa đúng quy định của pháp luật".*

Từ đó Tòa án cấp sơ thẩm chia thành viên trong hộ ra theo phần. Phần của cụ Hẹ và cụ Huệ chia thừa kế cho ông Tám T và chị O mỗi người một suất thừa kế, đồng thời trích công sức giữ gìn bảo quản di sản của ông M và vợ con ông tương đương một suất là đảm bảo quyền lợi của ông M.

[4] Đối với phần cát san lấp trên phần đất ông Nguyễn Văn B Tòa án sơ thẩm có hỏi ông M làm đơn phản tố hay yêu cầu không, ông M không tranh chấp hay yêu cầu gì, nên không khởi kiện. Trường hợp Tòa án có giải quyết phân chia diện tích đất có số cát bơm lấp ao này, thì coi như ông bỏ luôn. Tòa án cấp sơ thẩm dành quyền cho ông M khởi kiện vụ án khác về yêu cầu ông B hoàn trả giá trị tiền cát lắp ao khi có yêu cầu là đảm bảo quyền lợi của ông. Tuy Nên sau khi xét xử sơ thẩm ông kháng cáo phần này, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông Nguyễn Văn Tám T đại diện cho ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn văn M thống nhất khối lượng san lấp ba sàn lan bằng 250 m^3 trị giá bằng 27.500.000 đồng bên ông Nguyễn Văn B sẽ thanh toán lại cho ông Nguyễn Văn M và bà Ngô Thị U, nên ghi nhận sự thỏa T này của các đương sự.

[5] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C. Cho rằng thửa đất số 721, 1007 là tài sản của cụ H và cụ H hai cụ chết không để lại di chúc nên đây là di sản của hai cụ. Xét thấy nguồn gốc 02 thửa đất này do cụ H và cụ H tạo lập nhưng ông Nguyễn Văn M từ nhỏ đến lớn chung sống với hai cụ và khi ông M cưới bà Ngô

Thị U về chung sống với cụ H và cụ H. Vợ chồng ông M cùng chung sử dụng đất và cải tạo đất, trồng thêm cây lâu năm trên đất làm tăng giá trị đất. Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 721, 1007 là tài sản chung của hộ gia đình và phân chia tài sản chung của hộ còn lại là di sản của cụ H và cụ H chia thừa kế theo pháp luật. Các thừa kế ông Nguyễn Văn Tám T, Nguyễn T Ocũng thống nhất theo cách chia của Tòa án cấp sơ thẩm nên không có kháng cáo. Việc chia tài sản cho ông M cấp sơ thẩm có xem xét chia thành viên cho hộ gia đình được hưởng và xem xét công sức bảo quản di sản của ông M là hợp tình, hợp lý đảm bảo quyền lợi của ông M và gia đình của ông M nên kháng nghị này của Viện Kiểm sát nhân dân huyện C không có cơ sở để chấp nhận.

[6] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm công nhận diện tích 954,7 m^2 Tộc một thửa 721 cho ông Nguyễn Văn B là chưa phù hợp. Như nhận định phân tích ở phần [2] Việc ông Nguyễn Văn B nhận chuyển nhượng đất của cụ H, cụ H được ba trên 5 người con của cụ H và cụ H thống nhất. Do quyền lợi của bà Đ và ông M đối lập nên không thừa nhận. Mặc khác sau khi cụ H mất ông M mang tiền lại trả cho ông B, nhưng ông B không nhận và có Nếu người khác biết việc chuyển nhượng này. Mặc dù việc chuyển nhượng hai bên chưa làm thủ tục theo quy định nhưng theo quy định của pháp luật . Theo quy định của Bộ luật dân sự về nguyên tắc, hình thức của giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự trong trường hợp luật có quy định; giao dịch dân sự vi phạm quy định điều kiện có hiệu lực về hình thức thì vô hiệu. Thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự không tuân thủ quy định về hình thức vô hiệu là 02 năm, kể từ ngày giao dịch dân sự được xác lập; hết thời hiệu này mà không có yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu thì giao dịch dân sự có hiệu lực (điểm đ khoản 1 và khoản 2 Điều 132 Bộ luật dân sự năm 2015). Điều 129 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất 2/3 nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó.*

Do đó kháng nghị này của Viện kiểm sát nhân dân huyện C là không có cơ sở để chấp nhận.

[7] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát về tiền san lấp của ông Nguyễn Văn M và đề nghị hủy bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn và bị đơn thỏa T được với nhau như nhận định phần [4] nên chấp nhận kháng nghị này sửa một phần bản án sơ thẩm. Sửa án sơ thẩm này không có lỗi của Hội đồng xét xử sơ thẩm.

Từ các chứng cứ trên yêu cầu kháng cáo của ông M và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C là có cơ sở để chấp nhận một phần về tiền công san lấp. Các yêu cầu kháng cáo, kháng nghị kháng là không có cơ sở để chấp nhận

[8] Ý kiến của Vị kiểm sát viên phù hợp với các tình tiết vụ án nên được chấp nhận.

[9] Án phí phúc thẩm: các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Các Điều 3, 100, 166, 179, 203 Luật Đất đai năm 2013; Các Điều 212, 609, 612, 613, 615, 618, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ QuO hội về án phí, lệ phí Tòa án;

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn M.

- Chấp nhận một phần quyết định kháng nghị số 10/QĐ-VKS-DS ngày 24/12/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C.

- Sửa một phần bản án sơ thẩm số 25/2021/DS-ST ngày 13/12/2021 của Tòa án Nhân dân huyện C về tiền công san lấp của ông Nguyễn Văn M và bà Ngô Thị U

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa T giữa ông Nguyễn Văn B do ông Nguyễn Văn Tám T đại diện với ông Nguyễn Văn M bà Ngô Thị U. Ông Nguyễn Văn B thanh toán tiền cát san lấp cho ông Nguyễn Văn M và bà Ngô Thị U bằng 27.500.000 đồng *(Hai mươi B triệu năm trăm ngàn đồng*).

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị sửa tiếp tục có hiệu lực T hành.

Về án phí phúc thẩm: Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn M 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai T số 0006595 ngày 24/12/2021 của Chi cục T hành án huyện Càng Long.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật T hành án dân sự thì người được T hành án dân sự, người phải T hành án dân sự có quyền thỏa Thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện hiT hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: TDS, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thành Trung